

Bản án số: 34 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7 /2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP THÁI NGUYÊN TỈNH THÁI NGUYÊN
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Hồng Thái

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông: Trần Tuấn Hưởng
2. Bà Hà Thị Dung

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đoàn Thị Minh Huệ - Thư ký Toà án nhân dân TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Không tham gia.

Ngày 31/7 /2017 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 222/2017/TLST-HNGĐ ngày 11/4/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2017/QĐXX -ST ngày 14 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986;

Trú tại: Tổ 13, phường C G, thành phố T H.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Trần Trọng T, sinh năm 1977;

Trú tại: Tổ 13, phường C G, thành phố T H.

(Vắng mặt lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai và tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh T kết hôn năm 2009, có trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc, có được đăng ký kết hôn tại UBND phường C G, thành phố T H. Quá trình chung sống không hạnh phúc, anh T nghiện ma túy, chị đã giúp đỡ nhiều lần nhưng anh không sửa chữa vẫn chơi bời, không chịu làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Vợ chồng sống không hạnh phúc, thời gian anh T ở trại nhiều hơn ở nhà. Hơn nữa, khi anh T đi trại cai nghiện về thì có đưa người phụ nữ khác về nhà chung sống như vợ chồng, nên tháng 9/2014 chị đã mang con về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó

đến nay, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị xin được ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Có 01 con chung là Trần Trung H sinh ngày 09/10/2009, khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi con, hiện con đang ở với chị, chị nuôi con từ khi anh T đi cai nghiện đến nay, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ngày hôm nay anh T không có mặt, tại bản tự khai và tại phiên hòa giải quan điểm của anh T như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T kết hôn năm 2009, trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND phường C G, thành phố T H. Anh xác định nguyên nhân mâu thuẫn là trước khi anh đi cai nghiện về chị T đã có quan hệ với người đàn ông khác, sau đó sợ quá nên khoảng tháng 7/2016 trước khi anh ra trại chị T bỏ về nhà mẹ đẻ để sinh sống, hai vợ chồng sống ly thân với nhau từ gian đó đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh không nhất trí ly hôn, vì chị T tự bỏ nhà đi chứ không phải anh đuổi.

Về con chung: anh xác định có 01 con chung là Trần Trung H sinh ngày 09/10/2009, nếu phải ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần để hòa giải cho chị T, anh T về đoàn tụ, nhưng chị T vẫn giữ nguyên quan điểm kiên quyết xin được ly hôn anh T, anh T không nhất trí ly hôn chị T vì vậy vụ kiện phải đưa ra xét xử. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã giao và tổng đạt cho anh T các văn bản tố tụng của Tòa án đầy đủ thủ tục hợp lệ để xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

+ Về tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp Hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28, Điều 35 BLTTDS năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

Tại phiên tòa ngày hôm nay anh T đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử vắng mặt anh Tăng.

Về nội dung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Trọng T kết hôn năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau và được đăng ký kết hôn tại UBND phường C G, thành phố T H là hôn nhân hợp pháp.

Về quan hệ hôn nhân chị T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh T nghiện ma túy, năm 2013 gia đình đã tạo điều kiện để anh T đi cai nghiện

nhưng anh T lại có quan hệ với người phụ nữ khác và dẫn về nhà chung sống với nhau như vợ chồng, vì vậy chị mang theo con về nhà mẹ để sinh sống, vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2014 đến nay, Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn anh T để giải phóng cho nhau. Tại phiên tòa ngày hôm nay anh T không có mặt nhưng tại bản tự khai anh T cũng xác định anh mắc tệ nạn ma túy được nhà nước cho đi cai nghiện, trong quá trình anh cai nghiện, chị T có quan hệ với người đàn ông khác, khi anh chuẩn bị hết thời gian cai nghiện trở về nhà thì chị T bỏ về nhà mẹ đẻ để sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, việc chị T bỏ về nhà mẹ đẻ là tự chị T bỏ đi, không phải lỗi của anh vì vậy chị T làm đơn xin ly hôn anh không nhất trí ly hôn chị T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T, HĐXX thấy rằng: Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T do anh T mắc nghiện ma túy, hơn nữa trong quá trình anh T đi cai nghiện vợ chồng không có sự tin tưởng nhau, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, xét thấy chị T và anh T đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, cả hai không quan tâm gì đến nhau, nếu duy trì cuộc sống hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên vì vậy HĐXX chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T là phù hợp với thực tế và phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị T và anh T đều xác định có 01 con chung tên Trần Trung H sinh ngày 09/10/2009 và đều có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con chung.

Nguyện vọng xin được nuôi con của anh T và chị T đều có quyền ngang nhau, nhưng xét nguyện vọng của con là cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ, hiện nay cháu H đang ở với chị T, chị là người trực tiếp nuôi dưỡng con từ khi anh T đi cai nghiện đến nay, để không làm thay đổi sinh hoạt, học tập cũng như tâm sinh lý của con sau khi cha mẹ ly hôn HĐXX giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Trần Trung H sinh ngày 09/10/2009 đến khi con trưởng thành(đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

* Về tài sản chung và nợ chung: Chị T khai vợ chồng không có , không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T vắng mặt tại phiên Tòa HĐXX không biết anh T có thay đổi, bổ sung vấn đề Vợ chồng có tài sản chung, nợ chung hay không nên Tòa án không giải quyết trong vụ án này. Khi các bên đương sự có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung thì khởi kiện bằng vụ kiện khác kèm theo các tài liệu chứng cứ, chứng minh.

* Về án phí: Chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 28, 35, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2015.
- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành quy định mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Trần Trọng T.
2. Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Trung H sinh ngày 09/10/2009 đến khi con trưởng thành(đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung.
 - Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án không giải quyết do chị T không yêu cầu anh Tăng cấp dưỡng nuôi con chung.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết trong vụ án ly hôn này.
4. Về án phí: Chị T phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách Nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang, theo biên lai thu số0005014 ngày 11 tháng 04 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TPTN.
5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được niêm yết tại chính quyền địa phương./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- THADS TPTN;
- UBND nơi ĐKKH năm 2009
(phường C G, TPTH);
- Các đương sự;
- Lưu, VT, BP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Hồng Thái

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Hồng Thái

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- THADS TPTN;
- UBND nơi ĐKKH năm 2009
(phường Gia sàng, TPTN);
- Các đương sự;
- Lưu, VT, BP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Hồng Thái

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

